

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC NĂM 2026

Qua kiểm toán ngân sách địa phương năm 2025 và các chuyên đề lồng ghép tỉnh Thanh Hóa tại Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Sở Xây dựng			
1	Trích lập tăng thêm nguồn cải cách tiền lương	1,744,000,000	Đơn vị trích thiếu nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu phí quy định tại khoản 2, Điều 3 Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 24/8/2024; khoản 3 Điều 4 Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính.	

KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	3	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1			
11	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2			
	- Kinh phí đã nhận	3			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4			
12	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5			
	- Kinh phí đã nhận	6			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	207,093,861,233	207,093,861,233	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	44,128,000,000	44,128,000,000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	162,965,861,233	162,965,861,233	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	207,093,861,233	207,093,861,233	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	44,128,000,000	44,128,000,000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	162,965,861,233	162,965,861,233	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	111,349,272,556	111,349,272,556	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	29,022,224,058	29,022,224,058	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	82,327,048,498	82,327,048,498	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	111,349,272,556	111,349,272,556	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	29,022,224,058	29,022,224,058	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	82,327,048,498	82,327,048,498	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	17,122,292,677	17,122,292,677	
6	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	15,105,775,942	15,105,775,942	
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	15,105,775,942	15,105,775,942	
6	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	2,016,516,735	2,016,516,735	

	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	2,016,516,735	2,016,516,735	
7	~~Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (20=30+33)~~	29	78,622,296,000	78,622,296,000	
71	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30			
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			
72	~~Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)~~	33	78,622,296,000	78,622,296,000	
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	78,622,296,000	78,622,296,000	
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	~~Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=30+40)~~	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	~~Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+39)~~	41			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	~~Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)~~	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	~~Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)~~	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	~~Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)~~	48			
4	~~Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)~~	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	~~Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán~~	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	~~Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+50)~~	57			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			

	- Số dự dự toán	59			
8	Số dự giải ngân, rút vốn chưa nhận toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	4,945,000,000	4,945,000,000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	4,945,000,000	4,945,000,000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	9,361,057,896	9,361,057,896	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	9,361,057,896	9,361,057,896	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	9,361,057,896	9,361,057,896	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	9,361,057,896	9,361,057,896	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	73	3,424,994,990	3,424,994,990	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	3,424,994,990	3,424,994,990	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	5,936,062,906	5,936,062,906	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	5,936,062,906	5,936,062,906	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	1,343,188,059	1,343,188,059	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	1,343,188,059	1,343,188,059	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	434,093,000	434,093,000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	434,093,000	434,093,000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91	434,093,000	434,093,000	

	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	434,093,000	434,093,000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (04=05+06)	94	1,343,188,059	1,343,188,059	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	1,343,188,059	1,343,188,059	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (06=00-03)	96			

KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3
	TÀI SẢN				
I	Tiền	1	13,627,931,494	13,627,931,494	
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5			
III	Các khoản phải thu	10	10,681,866,791	10,681,866,791	
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12	96,827,190	96,827,190	
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14	10,585,039,601	10,585,039,601	
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30	442,114,225,717	442,114,225,717	
1	Tài sản cố định hữu hình	31	8,162,421,217	8,162,421,217	
	- Nguyên giá	32	65,581,873,344	65,581,873,344	
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	(57,419,452,127)	(57,419,452,127)	
2	Tài sản cố định vô hình	35	433,951,804,500	433,951,804,500	
	- Nguyên giá	36	434,081,635,500	434,081,635,500	
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37	(129,831,000)	(129,831,000)	
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	50			
	(50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50			
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60	8,836,763,333	8,836,763,333	
1	Phải trả nhà cung cấp	61	96,827,190	96,827,190	
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67			

8	Nợ phải trả khác	68	8,739,936,143	8,739,936,143	
II	Tài sản thuần	70	457,587,260,669	457,587,260,669	
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72	449,888,447,378	449,888,447,378	
3	Các quỹ	73	2,722,306,140	2,722,306,140	
4	Tài sản thuần khác	74	4,976,507,151	4,976,507,151	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80	466,424,024,002	466,424,024,002	

KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	120,710,330,452	120,710,330,452	
	a. Từ NSNN cấp	2	111,349,272,556	111,349,272,556	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	9,361,057,896	9,361,057,896	
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	114,774,267,546	114,774,267,546	
	a. Chi phí hoạt động	6	111,349,272,556	111,349,272,556	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	3,424,994,990	3,424,994,990	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9	5,936,062,906	5,936,062,906	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10			
2	Chi phí	11			
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	50	2,722,306,140	2,722,306,140	
	Su tăng giảm kinh phí thực hiện của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52	2,722,306,140	2,722,306,140	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

